

SỐ 1837

LUẬN ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN SỞ GIẢI

Sa-môn Đại Thừa Quang ở chùa Đại Từ Ân soạn.

QUYỂN THƯỢNG

Để sơ giải Luận này, lược chia ba phần như sau: Thứ nhất là nói rõ ý đạo luận; Thứ hai là giải thích đề mục; Thứ ba là nương theo văn luận để giải thích.

NÓI RÕ Ý TẠO LUẬN

Phàm hữu tình trong ba cõi, năm đường cứ mãi chìm nổi, xoay vần không ngừng nghỉ, đều do vọng chấp đoạn, thường, có và không, làm cho lòng rối loạn. Sở dĩ Bồ-tát giáng sinh làm mô phạm lợi ích cho chúng sinh, cũng vì muốn trừ chấp hai bên có và không.

Khai mở hai môn có và không: Trước nói rõ Bách pháp có thể, vì dẹp chấp không. Sau nói rõ Nhân và Pháp đều không vì trừ chấp có.

Sở dĩ có thể vì thế đế tức chẳng phải không. Sở dĩ nói không vì chân đế đâu có. Tùy bệnh cho thuốc, bệnh dứt thuốc cũng không cần; chấp thuốc thành bệnh, biết bệnh thì thành thuốc; chẳng không chẳng có, tức có tức không, đã dứt bách phi tứ cú đâu còn nữa. Song, nhân hiển bày ý nên nhờ luận để rõ ràng, đã không nói mà nói, cũng nghe mà không chỗ nghe. Làm hưng phát luận kia tại đây vậy. Đây tức phần thứ nhất nói rõ ý tạo luận.

GIẢI THÍCH ĐỀ MỤC

Nói Đại thừa Bách Pháp Minh Môn Luận trong phần Bốn Sự tức là lược chép danh số.

“Đại” là nương Tiểu mà đặt tên. “Thừa” là lấy luân chuyển làm nghĩa. Đây nói Đại thừa là giá thuyết lập hiệu, chẳng phải trực thuyết. Nói giá thuyết là giản lược Tiểu thừa nên nói giá thuyết. Mười lần mười nên nói là “Bách”, rộng như ở sau giải thích. Giữ tự tánh nên gọi là “Pháp”. “Minh” là tuệ, cùng minh làm môn, nên gọi là “Minh Môn”. Hỏi đáp qua lại gọi là “Luận”.

Nói “Trong phần Bốn Sự” tức Bách Pháp Minh Môn Luận trong phần Bốn Sự. Trong phần Bốn Sự văn rườm rà, luận này văn lược, nên nói là lược chép chẳng phải nghĩa lược. Tên gọi các pháp nên gọi là danh. Một, mười, trăm, ngàn nên gọi là số. Nên nói: “Đại thừa Bách Pháp Minh Môn Luận trong phần Bốn Sự lược chép danh số”. Đây tức phần thứ hai giải thích đề mục.

THEO VĂN GIẢI THÍCH

Trong phần văn này, vì nghĩa riêng biệt không đồng nên phân làm ba đoạn:

Dẫn kinh để nêu tông. Y kinh để khởi hỏi. Y câu hỏi để thông.

Luận nói: “Như Thế Tôn nói tất cả pháp vô ngã”.

Giải thích: Đây là phần thứ nhất, Dẫn kinh để nêu tông: Nói rõ pháp vô ngã. Như Phật Thế Tôn ở trong các kinh đều nói trong tất cả pháp đều không có ngã. Cho nên nay nêu giáo tiêu biểu để làm tông.

Luận nói: “Thế nào là tất cả pháp? Thế nào là vô ngã?”

Giải thích: Từ đây trở xuống là phần thứ hai, y vào kinh để đặt câu hỏi: Đã dẫn Thánh ngôn các pháp vô ngã, chưa biết thế nào là tất cả pháp? Thế nào là vô ngã?

Luận nói: “Tất cả pháp đẳng”.

Giải thích: Từ đây trở xuống là phần thứ ba, Y câu hỏi để thông: Trong văn đáp có hai, là đáp câu hỏi trước. Từ “Vô ngã” trở xuống, là đáp câu hỏi sau cùng.

Đây nói: “Tất cả pháp, lược có năm thứ”.

“Đẳng” tức là ở đây đáp câu hỏi trước. Trong phần đáp câu hỏi trước có ba: Lặp lại câu hỏi trước nêu số để kể tên. Phế, lập năm pháp trước sau thứ lớp. Giải thích riêng năm pháp.

Phần thứ nhất: Lặp lại câu hỏi trước nêu số để kể tên.

Luận nói: “1. Tâm pháp. 2. Tâm sở hữu pháp. 3. Sắc pháp. 4. Tâm bất tương ưng hành pháp. 5. Pháp Vô vi”. Đây tức là phần thứ hai, liệt kê tên của năm pháp.

Luận nói: “Vì tất cả tối thắng”.

Giải thích: Từ đây trở xuống là phần thứ hai: Phế, lập năm pháp

trước sau thứ lớp.

Có người hỏi: “Vì sao trong phần thứ nhất lại nói rõ về tâm pháp?” Vì trong tất cả pháp, Tâm pháp là tối thắng. Vì thế kinh nói: “Tâm tịnh nên chúng sinh tịnh, tâm nhiễm nên chúng sinh nhiễm”. Do tâm này hoặc đăm trước sinh tử, hoặc chứng Niết-bàn, do dụng mạnh mẽ tối thắng, nên phần thứ nhất nói rõ Tâm pháp kia.

Luận nói: “Vì cùng đây tương ứng”.

Giải thích: Tại sao phần thứ hai nói rõ Tâm sở hữu pháp? Nghĩa là Tâm sở pháp này thường cùng Tâm vương đồng nương đồng duyên và cùng đồng thời. Nếu theo Tiểu thừa lại có đồng hành, nay y theo Đại thừa Tâm sở pháp cùng Tâm vương không đồng hành. Vì sao như thế? Do Tâm sở pháp... cùng Tâm vương hành tướng mỗi thứ không đồng. Như duyên sắc xanh Tâm vương tự biến, Tâm sở pháp tự biến, cho nên không đồng. Tâm sở pháp này cùng Tâm vương kia mỗi thứ duyên các cảnh đồng thời tương ứng, tâm khởi liền khởi, tâm không liền không. Như tả hữu của Vua không lìa Vua. Tâm sở tương ứng cũng lại như thế.

Luận nói: “Chỗ hai pháp hiện ảnh”.

Giải thích: Tại sao phần thứ ba nói rõ về Sắc pháp? Nghĩa là Sắc pháp này không thể khởi riêng, y nơi tâm và chỗ biến sinh của tâm sở là chỗ hai pháp kia hiện ảnh. Thế nên phần thứ ba nói rõ Sắc pháp kia.

Luận nói: “Ba địa vị sai biệt”.

Giải thích: Tại sao phần thứ tư nói rõ Tâm bất tương ứng? Nghĩa là Bất tương ứng không có thể riêng, chung mà giả lập ở nơi Sắc, Tâm trước và Tâm sở hữu pháp. Ba pháp trên phân lập sai biệt giả bày ra mà có. Thế nên phần thứ tư nói rõ Tâm bất tương ứng.

Luận nói: “Bốn chỗ hiển bày”.

Giải thích: Tại sao phần thứ năm nói rõ Vô vi? Nghĩa là pháp tướng Vô vi khó rõ biết, nếu không ở nơi pháp để rõ thì đâu thể hiển bày. Vì nó hay y nơi Sắc, Tâm, Tâm sở hữu pháp, Bất tương ứng hành, bốn pháp trên mà hiển bày Vô vi. Thế nên phần thứ năm nói rõ pháp Vô vi.

Luận nói: “Thứ nhất là tâm pháp”

Giải thích: Từ đây trở xuống là phần thứ ba giải thích riêng về năm pháp. Trong này có năm:

1. Giải thích Tâm pháp.
2. Giải thích Tâm sở hữu pháp.
3. Giải thích Sắc pháp.

4. Giải thích Tâm Bất tương ứng hành pháp.
5. Giải thích pháp Vô vi.

1. GIẢI THÍCH TÂM PHÁP:

Trong phần thứ nhất giải thích về Tâm pháp cũng có ba ý: Một là lặp lại văn luận; hai là nêu số; ba là liệt kê tên. Đây tức là phần đầu, lặp lại văn luận.

Luận nói: “Lược có tám thứ”. Đây là phần thứ hai, nêu số.

Luận nói: “1. Nhãn thức, 2. Nhĩ thức, 3. Tỷ thức, 4. Thiệt thức, 5. Thân thức, 6. Ý thức, 7. Mạt-na-thức, 8. A-lại-da thức”.

Giải thích: Từ đây trở xuống là phần thứ ba, liệt kê tên. Nhãn thức là thức của nhãn căn hay liễu biệt, nghĩa là thức này nương nơi nhãn căn liễu biệt sắc trần, thức từ chỗ nương gọi là nhãn thức. Nếu nhãn thức đã như thế, nhĩ, tỉ, thiệt, thân và ý thức theo nghĩa nên biết. Thứ bảy là Mạt-na, Mạt-na là tiếng Phạm, Trung Hoa dịch là Ý; ý lấy suy nghĩ đo lường làm nghĩa, đây tức theo nghĩa mà lập tên. Thứ tám là A-lại-da thức, A-lại-da thức là tiếng Phạm của Ấn Độ, Trung Hoa dịch là Tạng, cũng gọi là Trạch; Trạch tức nhiếp trì các pháp; Tạng tức tích chứa không sót. Tên Tạng, Trạch này đều từ nghĩa lập tên.

Từ trên đến đây là lược giải thích tên. Nay lại lược chia làm năm môn để giảm trạch tám thức: 1. Phân biệt duyên cảnh; 2. Phân biệt bốn duyên; 3. Phân biệt bốn giới; 4. Phân biệt thứ lớp số; 5. Phân biệt ba tánh.

1. Phân biệt duyên cảnh:

Trong phân biệt duyên cảnh lại chia làm hai phần: 1. Căn cứ vào nhân vị mà biện giải; 2. Căn cứ vào quả vị mà biện giải.

Trong phần biện giải về nhân; Khi nói về cảnh giới sở duyên của năm thức Nhãn..., các Luận sư Ấn-độ có hai lối giải thích sau:

- Lối giải thích thứ nhất:

Năm thức nhãn... chỉ duyên nơi thật trần chứ không duyên ở nơi giả. Vì sao như thế? Năm thức nhãn (...) duyên chứng lượng trần không đợi danh ngôn, không đợi các căn cảnh này. Do các giả sắc dài ngắn... khác cần đợi danh ngôn và đợi các căn cảnh khác, cho nên không duyên giả sắc dài...

Hỏi: Trong năm trần, cái gì là thật? Cái gì là giả?

Giải thích: Trong Sắc trần xanh, vàng, đỏ, trắng, bốn thứ này là thật, ngoài ra đều là giả. Trong Thanh trần, nhân chấp thọ đại chủng thanh, nhân không chấp thọ đại chủng thanh, nhân chấp thọ không chấp

thọ đại chủng thanh, ba thứ này đều là thật, ngoài ra đều là giả. Trong Hương trần, hảo hương, ác hương, bình đẳng hương, ba thứ này là thật, ngoài ra là giả. Trong Vị trần, đắng, chua, ngọt, cay, mặn, lạt, sáu thứ này là thật, ngoài ra đều là giả. Trong Xúc trần, đất, nước, gió, lửa, bốn thứ này là thật, ngoài ra đều là giả.

Hỏi: Năm thức nhãn (...) đã không duyên giả. Tại sao các luận nói trong phần sắc trần có giả sắc dài... Cho đến trong xúc trần nói có giả xúc trơn...?

Giải thích: Sở dĩ trong sắc trần nói có giả sắc, cho đến trong xúc trần nói có giả xúc. Văn đây chỉ căn cứ nhiếp giả theo thật, thế nên hợp lại nói, căn cứ thật chẳng duyên.

Hỏi: Nếu không duyên, giống như đêm tối nhìn rừng cây ở xa, chỉ thấy dài... chẳng thấy xanh, vàng. Tại sao nhãn thức không duyên giả kia?

Giải thích: Đây cũng được duyên thật sắc xanh, vàng. Đêm tối từ xa nhìn xanh, vàng, đỏ, trắng, tuy chẳng phân minh, rõ ràng đến xúc chạm thấy, song cũng được duyên. Cho nên chỉ duyên thật sắc xanh... mà không duyên ở nơi giả.

Hỏi: Giả sắc dài... nhãn thức không duyên. Các giả sắc này tại sao nhiếp trong sắc?

Đáp: Nên biết các giả sắc này trong pháp Biến kế khởi sắc nhiếp.

Hỏi: Các hoặc nhãn... là tham, trên giả thì đều trong chỗ pháp nhiếp. Tại sao giả sắc dài... là xanh... trên giả trong chỗ phi sắc thâm nhiếp?

Giải thích: Phần, tham đều là ý duyên, cho nên chỗ pháp nhiếp, dài... chẳng phải mắt thấy nên chỗ không phải sắc thâm nhiếp. Như trong Sắc trần tạo phân biệt này, cho đến Xúc trần phân biệt theo nghĩa nên biết.

- Lối giải thích thứ hai:

Năm thức nhãn... giả thật đều duyên. Nếu duyên ở nơi giả ắt cũng duyên nơi thật. Khi duyên nơi thật thì không duyên ở nơi giả. Vì sao? Giả y nơi thật mà có. Khi duyên giả kia ắt duyên thật. Thật không nương giả. Khi duyên thật thì chẳng duyên nơi giả. Luận gia này nói các pháp giả... trong chỗ không phải pháp biến kế tánh nhiếp. Như giả sắc dài... tức trong sắc thâm. Cho đến trong xúc trần trơn... trong chỗ giả xúc nhiếp.

Thứ sáu là Ý thức duyên tất cả pháp, như chỗ ứng kia theo nghĩa

nên biết.

Thứ bảy là Mạt-na duyên cảnh. Các Đại đức tây phương cũng có hai lối giải thích.

- Lối giải thích thứ nhất:

Mạt-na duyên Kiến phần A-lại-da làm ngã, duyên Tướng phần A-lại-da thức làm ngã sở.

Hỏi: Tại sao một tâm mà chấp Kiến phần A-lại-da làm ngã, lại chấp Tướng phần A-lại-da làm ngã sở?

Giải thích: Như nhãn thức đồng thời còn duyên các thứ sắc xanh... Do vậy, một tâm mà duyên ngã, ngã sở. Đây cũng đâu có lỗi.

Hỏi: Các luận đều nói: Mạt-na chấp A-lại-da thức làm ngã, ngã sở. Không nói chấp Tướng phần kia. Tại sao nay chính nói chấp Tướng phần kia lấy làm ngã?

Giải thích: Nên biết, ở đây tướng không lia nơi kiến. Cho nên các luận đều nói duyên A-lại-da thức làm ngã, ngã sở. Đây cũng không lỗi.

- Lối giải thích thứ hai:

Mạt-na chấp A-lại-da thức làm ngã, ngã sở.

Hỏi: Chấp A-lại-da thức làm ngã. Tại sao lại chấp làm ngã sở kia?

Giải thích: Ở đây Mạt-na trước chấp A-lại-da thức làm ngã. Sau lại chấp chỗ biến kế này làm ngã, là chỗ ngã có, nên gọi là ngã sở.

Hỏi: Nếu chấp Tướng phần A-lại-da thức làm ngã sở, đây có lỗi gì?

Giải thích: Trong các luận chỉ nói chấp A-lại-da thức làm ngã, ngã sở chứ không nói chấp Tướng phần kia làm ngã sở. Mạt-na trực tiếp chấp A-lại-da thức làm ngã sở. Đâu thể lại ngoài chấp Tướng phần lấy làm ngã sở, ở nơi nghĩa không đúng cho nên không duyên.

Thứ tám là A-lại-da thức duyên ở nơi chủng tử năm căn, năm trần.

Hỏi: Tại sao không duyên thức thứ sáu, thứ bảy?

Giải thích: A-lại-da thức nhậm vận duyên cảnh. Thức thứ sáu, thứ bảy chẳng phải nhậm vận duyên cảnh cho nên không duyên.

Hỏi: Tại sao thức thứ sáu được duyên các thức?

Giải thích: Thức thứ sáu phân biệt mạnh mẽ cho nên được duyên. Thức thứ tám là vô phân biệt cho nên không duyên. Đây tức phần thứ nhất ở trên địa vị nhân mà biện.

Ở trên địa vị quả mà biện: Nếu đến địa vị quả các thức nhãn... đều

duyên các pháp.

2. Phân biệt bốn duyên:

A-lại-da thức tự hướng về đương thể nếu theo thô mà nói chỉ có ba duyên, theo tế mà nói thì đầy đủ bốn duyên. Ở nơi thô mà nói đầy đủ ba duyên: Chủng tử hướng về hiện hành được tạo Nhân duyên. Tâm trước diệt, tâm sau sinh, được tạo Đẳng vô gián duyên. Không chướng ngại nhau nên được có Duyên tăng thượng. A-lại-da thức trước sau không duyên nhau nên không có Sở duyên duyên. Nếu đứng về mặt tế mà nói cũng có Sở duyên duyên, nghĩa là khi nhất tâm khởi có bốn phần kia, tức Tướng phần, Kiến phần, Tự chứng phần, Chứng tự chứng phần. Trong bốn phần này trước sau có duyên nhau nên được có Sở duyên duyên.

A-lại-da thức hướng về Mạt-na có được hai duyên: A-lại-da thức sinh hiện hành Mạt-na nên được có Nhân duyên, không chướng ngại nhau nên được có Tăng thượng duyên. Không phải A-lại-da thức diệt, Mạt-na được sinh nên không có Đẳng vô gián duyên, A-lại-da thức không thể duyên Mạt-na nên không có Sở duyên duyên.

A-lại-da thức hướng về thức thứ sáu được có hai duyên. A-lại-da thức sinh hiện hành sáu thức nên được có Nhân duyên; không chướng ngại nhau nên được có Tăng thượng duyên. Không phải do A-lại-da thức diệt thức thứ sáu được sinh nên không có Đẳng vô gián duyên. A-lại-da thức không thể duyên sáu thức làm cảnh nên không có Sở duyên duyên.

A-lại-da thức hướng về năm thức có hai duyên: A-lại-da thức sinh hiện hành năm thức nên được có Nhân duyên, không chướng ngại nhau nên có Tăng thượng duyên. Không phải do A-lại-da thức diệt, năm thức được sinh nên không có Đẳng vô gián duyên. A-lại-da thức không thể duyên năm thức nên không có Sở duyên duyên.

Thức thứ bảy Mạt-na tự hướng về đương thể, nếu đứng về mặt thô mà nói có hai duyên, nếu đứng về mặt tế mà nói có ba duyên.

Đứng về mặt thô mà nói có hai duyên là: Niệm trước niệm sau làm thứ lớp nên có Nhân duyên. Không chướng ngại nhau nên có Tăng thượng duyên. Đứng về mặt tế mà nói có ba duyên là: Hai duyên như ở trước, lại thêm Sở duyên duyên. Nghĩa là trong một tâm có bốn phần kia, trước sau duyên nhau nên có Sở duyên duyên. Bốn phần này như trước đã nói, không phiền nêu trở lại.

Mạt-na hướng về A-lại-da thức được có ba duyên là: Nghĩa là Mạt-na huân A-lại-da thức nên được có Nhân duyên, Mạt-na duyên A-

lại-da thức được có Sở duyên duyên. Vì không chướng ngại nhau nên được có Tăng thượng duyên. Không phải do Mạt-na diệt, A-lại-da thức sinh nên không có Đăng vô gián duyên.

Mạt-na hưởng về thức thứ sáu được có một duyên: Nghĩa là không chướng ngại nhau nên được có Tăng thượng duyên. Không phải do Mạt-na diệt thức thứ sáu sinh nên không có Đăng vô gián duyên. Mạt-na không huân thức thứ sáu nên không có Nhân duyên. Mạt-na không thể duyên sáu thức làm cảnh nên không có Sở duyên duyên.

Mạt-na hưởng về năm thức được có một duyên: Nghĩa là không chướng ngại nhau nên có Tăng thượng duyên. Mạt-na không huân năm thức nên không có Nhân duyên. không phải do Mạt-na diệt năm thức sinh nên không có Đăng vô gián duyên. Mạt-na không thể duyên năm thức là cảnh nên không có Sở duyên duyên.

Ý thức thứ sáu tự hưởng về đương thể được có ba duyên: Nghĩa là trước sau duyên nhau nên có Sở duyên duyên; Tâm trước có nghĩa khai mở nên có Đăng vô gián duyên; Không chướng ngại nhau nên có Tăng thượng duyên. Vì nó từ A-lại-da thức chủng tử sinh nên không có Nhân duyên.

Thức thứ sáu hưởng về A-lại-da thức được có ba duyên: Huân A-lại-da thức nên có nhân duyên. Duyên A-lại-da thức làm cảnh nên được có Sở duyên duyên. Vì không chướng ngại nhau nên được có Tăng thượng duyên. Không phải do thức thứ sáu diệt, A-lại-da thức sinh nên không có đăng vô gián duyên.

Thức thứ sáu hưởng về Mạt-na có hai duyên: Nghĩa là duyên Mạt-na làm cảnh nên được có Sở duyên duyên. Vì không chướng ngại nhau nên được có Tăng thượng duyên. Vì nó không huân tập vào Mạt-na nên không có nhân duyên. Không phải do thức thứ sáu diệt Mạt-na sinh nên không có Đăng vô gián duyên.

Thức thứ sáu hưởng về năm thức được có ba duyên: Nghĩa là duyên năm thức làm cảnh nên được có Sở duyên duyên. Do có nghĩa khai mở nên có Đăng vô gián duyên. Vì không chướng ngại nhau nên được có Tăng thượng duyên. Vì không thể huân năm thức nên không có Nhân duyên.

Năm thức tự hưởng về đương thể. Nếu đứng về mặt thô mà nói có một duyên, nếu đứng về mặt tế mà nói có hai duyên. Đứng về mặt thô mà nói có một duyên là: Năm thức trước sau không chướng ngại nhau nên có Tăng thượng duyên. Vì năm thức vốn từ A-lại-da thức chủng tử sinh nên không có Nhân duyên, sau năm thức sẽ khởi ý thức. Vì gián

đoạn khi mỗi loại hướng nhau nên không có Đẳng vô gián duyên. Vì năm thức trước sau không duyên nhau nên không có Sở duyên duyên.

Đứng về mặt tế mà nói có hai duyên là, cũng được có Sở duyên duyên. Nghĩa là: Năm thức khi khởi có bốn phần, trước sau duyên nhau nên có Sở duyên duyên.

Năm thức hướng về A-lại-da thức được có hai duyên: Nghĩa là, năm thức huân A-lại-da thức nên có Nhân duyên; do không chướng ngại nhau nên có Tăng thượng duyên. Không phải do năm thức diệt, A-lại-da thức sinh nên không có Đẳng vô gián duyên. Năm thức không thể duyên A-lại-da thức làm cảnh nên không có Sở duyên duyên.

Năm thức hướng về Mạt-na được có một duyên. Nghĩa là không chướng ngại nên có Tăng thượng duyên. Năm thức không huân A-lại-da nên không có Nhân duyên. Không phải do năm thức diệt, Mạt-na sinh nên không có Đẳng vô gián duyên. Năm thức không thể duyên Mạt-na làm cảnh nên không có Sở duyên duyên.

Năm thức hướng về thức thứ sáu có hai duyên: Nghĩa là năm thức hướng về thức thứ sáu có nghĩa khai mở nên có Đẳng vô gián duyên. Khi sinh không chướng ngại nhau nên có Tăng thượng duyên. Không huân thức thứ sáu nên không có Nhân duyên. Không thể duyên thức thứ sáu làm cảnh nên không có Sở duyên duyên.

3. Phân biệt bốn cõi:

Bốn cõi: Nghĩa là Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới và Vô lậu giới.

Hỏi: Tám thức làm sao thông bốn cõi? Làm sao thông ba cõi? Làm sao thông hai cõi? Làm sao chỉ thông một cõi?

Đáp: Có ba thức thông bốn cõi. Ba thức, nghĩa là Ý thức, Mạt-na và A-lại-da thức. Có ba thức thông ba cõi, đó là: Nhãn thức, Nhĩ thức, Thân thức. Ba cõi là, Dục giới, Sắc giới và Vô lậu giới. Có hai thức thông hai cõi, hai thức là Tỷ thức và Thiết thức. Hai cõi là Dục giới và Vô lậu giới.

Trong tám thức này nên biết không có một cõi.

4. Phân biệt thứ lớp của số:

Năm thức nhãn... và cùng Mạt-na có ba lớp: Nghĩa là chủng tử là lớp thứ nhất, Hiện hành là lớp thứ hai, Ý thức thứ sáu duyên làm lớp thứ ba.

Ý thức thứ sáu có ba lớp: Chủng tử là lớp thứ nhất, Hiện hành là lớp thứ hai, trước sau duyên nhau là lớp thứ ba.

A-lại-da thức có bốn lớp: Chủng tử là lớp thứ nhất, Hiện hành là lớp thứ hai, Ý thức thứ sáu duyên là lớp thứ ba, Mạt-na duyên là lớp

thứ tư.

5. Phân biệt tam tánh:

Tam tánh là: Thiện, Bất thiện và Vô ký. Sáu thức nhãn... thông nơi tam tánh. Thức Mạt-na thứ bảy thông nơi hai tánh. Nghĩa là tánh Thiện và tánh Vô ký. Nếu ở địa vị nhân là tánh Vô ký, nếu ở địa vị quả và khi nhập quán nên biết là tánh Thiện. Thức A-lại-da thứ tám cũng thông hai tánh, nghĩa là Dị thực vô ký và tánh Thiện. Nếu ở địa vị nhân là Dị thực vô ký, nếu ở địa vị quả tức là tánh Thiện kia.

Từ trên đến đây lược giản trạch xong tám thức.

2. GIẢI THÍCH VỀ TÂM SỞ HỮU PHÁP:

Luận nói: Thứ hai là Tâm sở hữu pháp, lược phân làm sáu thứ”

Từ đây trở xuống là phần thứ hai, giải thích về Tâm sở hữu pháp. Trong này có ba mục: Thứ nhất là lập chung để khai chương; Thứ hai là liệt tên nêu số; Thứ ba là lập riêng để giải thích đầy đủ. Đây chính là phần đầu lập chung để khai chương vậy.

Nói Tâm sở hữu pháp vì Tâm Vương là năng hữu, còn các pháp Tâm sở là sở hữu nên gọi là Tâm sở hữu pháp.

Nói: “Lược có sáu thứ” tức là nêu tên và số của Tâm sở hữu pháp trong sáu vị.

Luận nói: “Biến hành có năm; Biệt cảnh có năm; Thiện có mười một; Phiền não có sáu; Tùy phiền não có hai mươi; Bất định có bốn”. Đây tức là phần thứ hai, liệt tên kể số vậy.

Luận nói: “Biến hành có năm là: 1. Tác ý; 2. Xúc; 3. Thọ; 4. Tưởng; 5. Tư.”

Từ đây trở xuống là phần thứ ba, lập riêng để giải thích cụ thể. Trong đây có sáu phần: Thứ nhất, giải thích năm món Biến hành; Thứ hai, giải thích năm món Biệt cảnh; Thứ ba, giải thích mười một món Thiện; Thứ tư, giải thích sáu món căn bản phiền não; Thứ sáu, giải thích bốn món Bất định. Đây là thứ nhất và giải thích Biến hành có năm.

1. Giải thích biến hành có năm:

Luận nói: “Biến hành có năm là: (1). Tác ý, (2). Xúc, (3). Thọ, (4). Tưởng, (5). Tư”.

Biến hành là ở nơi tất cả thời thường khởi tương tục, biến khắp tám thức nên có tên gọi là Biến hành. Một, tác ý... là tác động ở nơi tâm khiến tâm sở duyên các cảnh bên ngoài nên gọi là Tác ý. Đã tác ý rồi khiến Tâm vương kia chạm xúc ở nơi cảnh trước nên gọi là Xúc. Lãnh nạp ngoại trần biết khổ biết vui, như thế chấp cảnh nên gọi là

Thọ. Nghĩa là ở nơi cảnh giới chấp diện mạo các tướng vuông tròn kia nên gọi là Tướng. Khiến tâm tạo tác thiện, ác, vô ký, các nghiệp như thế gọi là Tư. Tức phần thứ nhất giải thích xong Biến hành.

2. Giải thích biệt cảnh có năm:

Luận nói: “Biệt cảnh có năm: (1). Dục. (2). Thắng giải. (3). Niệm. (4). Tam ma địa. (5). Tuệ.

Vì Biệt cảnh duyên riêng các cảnh nên gọi là Biệt cảnh. Thế nào gọi là biệt? Như kia ham muốn hy vọng cảnh ở trước gọi là Dục, không hy vọng cảnh tức không có dục. Dục hy vọng cùng không hy vọng hai thứ có khác gọi là Biệt. Cho đến phần thứ năm là Tuệ số giản trạch các pháp gọi là Tuệ, không giản trạch pháp không gọi là Tuệ. Tuệ giản trạch cùng không giản trạch hai thứ có khác gọi là Biệt.

Dục là đối với cảnh tự vui hy vọng mong cầu hoặc thiện, hoặc ác gọi là Dục. Đối với cảnh sở duyên, tâm sinh quyết định là việc sẽ như vậy, gọi là Thắng giải. Duyên quá khứ hội tập cảnh giới rõ ràng ghi nhớ không quên gọi là Niệm. Đối với một cảnh giới khiến tâm không tán loạn, chuyên trụ không lìa gọi là Tam-ma-địa. Tam-ma-địa phiên dịch là Đẳng trì, đây tức tên khác của Định. Giữ Tâm vương kia và cùng Sở pháp... đến ở nơi cảnh gọi là Đẳng trì. Giản trạch thị phi phân biệt thiện ác được nghĩa quyết định gọi là Tuệ.

Từ trên đến đây là phần thứ hai giải thích Biệt cảnh đã xong.

3. Giải thích thiện có mười một:

Luận nói: “Thiện có mười một: (1). Tín. (2). Tinh tấn. (3). Tàm. (4). Quý. (5). Vô tham. (6). Vô sân. (7). Vô si. (8). Khinh an. (9). Bất phóng dật. (10). Xả. (11). Bất hại.

Thiện là không tạo các ác nên gọi là Thiện. Tin có Tam bảo, Tứ đế, tâm không sinh phỉ báng nên gọi là Tín. Tâm dũng mãnh không thoái lui siêng năng tinh cần, sách tấn khích lệ cầu các pháp thiện nên gọi là Tinh tấn. Tạo các lỗi ác tự hổ với mình gọi là Tàm. Tạo các lỗi ác thẹn với người gọi là Quý.

Lại Giải thích: Tạo các lỗi ác xấu hổ với trời gọi là Tàm. Tạo các lỗi ác xấu hổ với người gọi là Quý. Đối với các pháp vinh, lợi, tài, sắc... ở thế gian tâm không đam mê đắm trước gọi là Vô tham. Đối với các hữu tình tâm không làm tổn hại, trong lòng từ mẫn gọi là Vô sân. Đối các pháp thiện tâm không mê hoặc, rõ biết như thật gọi là Vô si. Thân tâm điều hòa xa lìa thô trọng, vui vẻ an lạc gọi là Khinh an. Đắm trước ngũ dục gọi là phóng dật, xa lìa trần kia gọi là Bất phóng dật. Lìa hôn trầm, lìa trạo cử ở trong đó tâm bình đẳng gọi là Xả. Tổn não hữu tình

gọi là Hại, còn thương xót chúng sinh thì gọi là Bất hại.

Từ trên đến đây là phần thứ ba giải thích mười một thứ thiện đã xong.

4. Giải thích phiền não có sáu:

Luận nói: “Phiền não có sáu: (1). Tham. (2). Sân. (3). Mạn. (4). Vô minh. (5). Nghi.

Phiền não tức là não loạn thân tâm thì gọi là Phiền não. Tham là đối với hữu tình và tư cụ... ưa thích đắm trước gọi là Tham. Đối với các hữu tình khởi các tổn hại tâm không an ổn gọi là Sân. Các tài, sắc... mà khởi cống cao toan tính hơn người gọi là Mạn. Rõ được chân thật kia gọi là Minh, nếu không rõ chân thật thì gọi là Vô minh. Đối các đế trong tâm do dự như đứng giữa ngã ba đường gọi là Nghi. Xứng cảnh mà biết gọi là Chánh kiến. Cái thấy tà vạy gọi là Bất chánh kiến.

Từ trên đến đây là phần thứ tư giải thích phiền não có sáu đã xong.

5. Giải thích tùy phiền não có hai mươi:

Luận nói: “Tùy phiền não có hai mươi: (1). Phẫn. (2). Hận. (3). Não. (4). Phú. (5). Cuống. (6). Siểm. (7). Kiêu. (8). Hại. (9). Tật. (10). Xan. (11). Vô tâm. (12). Vô quý. (13). Bất tín. (14). Giải đãi. (15). Phóng dật. (16). Hôn trầm. (17). Trạo cử. (18). Thất niệm. (19). Bất chánh tri. (20). Tán loạn.

Tùy phiền não là những gì não loạn thân tâm, phiền lao hành giả thì gọi là Phiền não. Các hoặc phẫn... theo tham... mà khởi nên gọi là Tùy phiền não.

Lại Giải thích: Nghĩa là, các thứ Phẫn... tùy thuận ở nơi tâm không niệm giải thoát gọi là Tùy phiền não.

Phẫn... là đối với việc trái nghịch phẫn hận phát ra gọi là Phẫn. Phẫn rồi kết oán gọi là Hận. Tâm hận bộc phát gọi là Não. Ẩn che lỗi xấu gọi là Phú. Đối trá hoặc loạn gọi là Cuống. Kiêu ngạo mà hiện kính thuận gọi là Siểm. Ý vào vinh quang tự mình vui thích gọi là Kiêu. Không từ không mẫn làm tổn não gọi là Hại. Ghen ghét ưu lo người hơn mình gọi là Tật. Chứa tài vật tham lam đắm trước gọi là Xan. Có lỗi mà không tự liêm sỉ gọi là Vô tâm. Xấu mà không hổ thẹn với người khác gọi là Vô quý. Trái nghịch việc chân chánh tâm dục không thanh tịnh gọi là Bất tín. Đắm vui thoái thất việc thiện gọi là Giải đãi. Đối việc ác không ngăn chặn gọi là Phóng dật. Trê nơi cảnh không kham chịu gọi là Hôn trầm. Tâm không tịch tĩnh duyên theo Tham dục... gọi là Trạo cử. Ở nơi chỗ nói hoặc pháp hoặc nghĩa không có khả năng kham nhận

gọi là Thất niệm. Hiểu đúng các pháp gọi là Chánh tri, còn như hiểu lệch không thông đạt thì gọi là Bất chánh tri. Rong ruổi phân tán ngoài duyên tâm tán loạn lưu chuyển không dừng gọi là Tán loạn.

Từ trên đến đây là phần thứ năm giải thích tùy phiền não có hai mươi thứ đã xong.

6. Giải thích bất định có bốn:

Luận nói: “Bất định có bốn: (1). Tùy miên. (2). Ác tác. (3). Tâm. (4). Tư.

Bất định nghĩa là bốn pháp này ở trong ba cõi không nhất định một chỗ. Như hai số Tâm, và Tư trong sắc giới thì có, hai thứ kia tức không. Bất định theo nhau nên gọi là Bất định.

Tùy miên... lược nhiếp ở nơi tâm không tự tại chuyển vượt, quên chỗ tạo tác nên gọi là Tùy miên. Đối với việc đã tạo chưa tạo thiện, bất thiện tâm ôm lòng đuổi tìm gọi là Ác tác. Đối với pháp truy cầu chưa xét kỹ lưỡng vi tế khiến tâm thô chuyển gọi là Tâm. Đối với chỗ tìm pháp số truy cầu khiến tâm tế chuyển gọi là Tư.

Từ trên đến đây là phần thứ hai nói rõ Tâm sở hữu pháp đã xong.

LUẬN ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN SỐ GIẢI QUYỂN THƯỢNG
(HẾT)

